

Số: /GPMT-UBND Đăk Lăk, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Đăk Lăk về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 35/2025/CV đề ngày 09/04/2025 của Công ty Cổ phần Mía đường 333 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy đường 333, công suất 3.500TMN địa chỉ tại Khối 1, thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đăk Lăk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 102/TTr-SNNMT ngày 29/4/2025; Công văn số 1944/SNNMT-QLMT ngày 22/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần mía đường 333, địa chỉ tại thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đăk Lăk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy đường 333” địa chỉ tại thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đăk Lăk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần mía đường 333.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 6000181156 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 7 năm 2016.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 6000181156.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đường từ mía.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 100.388 m² (Theo các Quyết định của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần mía đường 333 thuê đất gồm: số 3520/QĐ-UBND ngày 31/12/2007; số 3521/QĐ-UBND ngày 31/12/2007; số 3522/QĐ-UBND ngày 31/12/2007; số 3525/QĐ-UBND ngày 31/12/2007; số 3536/QĐ-UBND ngày 31/12/2007).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất hoạt động: 3.500 tấn mía/ngày.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Nhập liệu → Ép mía → Gia vôi sơ bộ → Gia nhiệt lần 1 → Xông SO₂ → Gia vôi trung hòa → Gia nhiệt lần 2 → Lắng chìm → Gia nhiệt lần 3 → Bốc hơi → Lắng nổi mật chè → Nấu đường → Ly tâm → Sấy và làm nguội → Đóng bao → Bảo quản, tiêu thụ.

- Thời gian hoạt động: Khoảng 190 ngày.đêm/mùa vụ (từ tháng đầu tháng 11 đến hết tháng 05 năm sau).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần mía đường 333.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần mía đường 333 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng năm 2032).

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1308/STNMT-BVMT ngày 26/05/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Ea Kar; UBND xã Ea Knốp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Ea Kar;
- UBND xã Ea Knốp;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh (để biết);
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Công ty CP mía đường 333 (thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk);
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà hành chính văn phòng tại trụ sở văn phòng làm việc;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà khách tại trụ sở văn phòng làm việc;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà kế toán tại trụ sở văn phòng làm việc;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà ăn tại nhà máy;
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu văn phòng làm việc tại nhà máy;
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà sữa vôi tại nhà máy;
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn chung tại nhà máy;

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất từ quá trình giải nhiệt máy móc thiết bị, vệ sinh nhà xưởng;
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất từ khu vực ép mía;
- Nguồn số 10: Nước thải từ phòng kiểm nghiệm;
- Nguồn số 11: Nước thải từ trạm giải nhiệt và tuần hoàn;
- Nguồn số 12: Nước thải từ trạm tuần hoàn nước khử bụi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03): Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại được lưu tại bể chứa nước thải, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Dòng số 02 (tương ứng với các nguồn từ số 04 đến số 12): Dòng nước thải sản xuất và sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 1.500 m³/giờ), xả thải ra Hồ Ea Knốp thuộc huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí chuyển giao, xả nước thải vào nguồn nước:

- Dòng số 01: Nước thải sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại được dẫn về bể lưu chứa nước thải (thể tích 36 m³) để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Tọa độ vị trí chuyển giao nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°): X=504227; Y= 1415710.

- Dòng số 02: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, xả thải ra Hồ Ea Knốp thuộc địa phận thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°): X=504106; Y = 1414969.

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Lưu lượng xả nước thải:

- Lưu lượng xả nước thải trung bình: 1.300m³/ngày đêm, tương đương 54,17m³/giờ;

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500m³/ngày đêm, tương đương 62,5m³/giờ;

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày.đêm).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, hệ số K_q = 0,8, K_f = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 40-MT:2011/BTNMT (Cột B, K _q = 0,8, K _f = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào,	m ³ /h	-	-	Đã lắp đặt

	đầu ra)				
2	pH	-	5,5 – 9		Đã lắp đặt
3	Nhiệt độ	°C	40		Đã lắp đặt
4	TSS	mg/l	80		Đã lắp đặt
5	COD	mg/l	120		Đã lắp đặt
6	NH ₄ ⁺	mg/l	8,0		Đã lắp đặt
7	BOD ₅	mg/l	40	03 lần/ mùa vụ	-
8	Tổng N	mg/l	32		-
9	Tổng P	mg/l	4,8		-
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,0		-
11	S ²⁻	mg/l	0,4		-
12	Độ màu	mg/l	150		-
13	Cl ⁻	mg/l	800		-
14	Fe	mg/l	4,0		-
15	Pb	mg/l	0,4		-
16	Tổng Phenol	mg/l	0,4		-
17	Coliform	MPN/ 100ml	5.000		-

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, Công ty Cổ phần mía đường 333 có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà hành chính văn phòng tại trụ sở văn phòng làm việc được thu gom bằng ống PVC D60mm và D114mm đầu nối thoát theo đường ống PVC D114mm sau đó dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 9,0 m³) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn theo đường ống PVC D114mm về bể chứa (thể tích 36 m³); định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà khách tại trụ sở văn phòng làm việc được thu gom bằng ống PVC D60mm và D114mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 9 m³) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn theo đường ống PVC về bể chứa (thể tích 36 m³); định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà kế toán của trụ sở văn phòng làm việc được thu gom bằng ống PVC D60mm và D114mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 9 m³) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn theo đường ống PVC D114mm về bể chứa (thể tích 36 m³); định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà ăn tại nhà máy được thu gom bằng ống PVC D60mm và D114mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 11,4 m³) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn theo cống dẫn BTCT D500mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu văn phòng làm việc tại nhà máy được thu gom bằng ống PVC D60mm và D114mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 5 m³) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn theo cống dẫn BTCT D500mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà sữa vôi tại nhà máy được thu gom bằng ống PVC D60mm và D114mm về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 9 m³) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn theo cống dẫn BTCT D500mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn chung tại nhà máy được thu gom bằng ống PVC D300mm sau đó theo hệ thống cống dẫn BTCT D500mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất từ quá trình hạ nhiệt máy móc thiết bị, vệ sinh nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống mương có tấm đan thoát nước xây bằng gạch thẻ (kích thước 300mm x 300mm) dẫn về hệ thống cống ngầm BTCT D500mm dài khoảng 1,1km về bể thu gom (kích thước 6,9m x 3,9m x 2,0m) trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất từ khu vực ép mía: Nước thải phát sinh từ công đoạn này được thu gom bằng hệ thống mương có tấm đan thoát nước xây bằng gạch thẻ (kích thước 300mm x 300mm) dẫn về hệ thống cống ngầm BTCT D500mm dài khoảng 1,1km về Bể thu gom trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 10: Nước thải từ phòng kiểm nghiệm: Nước thải được thu gom bằng đường ống PVC D300 mm, nước thải được đầu nối về hệ thống cống ngầm BTCT D500mm về bể thu gom;

- Nguồn số 11: Nước trích từ trạm giải nhiệt và tuần hoàn là nước trong quá trình tạo chân không, nấu đường, nước sẽ được tuần hoàn và xử lý hạ nhiệt tại trạm giải nhiệt, một phần lượng nước dư sẽ được trích đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Nguồn số 12: Nước trích từ trạm tuần hoàn nước khử bụi: là nước sau khi xử lý từ quá trình khử bụi sẽ được tiếp tục cấp xử lý đập bụi cho lò hơi, phần còn lại sẽ được trích về hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Quy trình công nghệ xử lý tại khu vực văn phòng: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể chứa nước thải.

Thiết kế: Gồm 03 bể tại khu nhà hành chính văn phòng, khu nhà khách, khu nhà kế toán; thể tích mỗi bể là $9,0 \text{ m}^3$; kết cấu xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong. Bể chứa nước thải (thể tích 36 m^3), kết cấu xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong

- Quy trình công nghệ xử lý tại khu vực nhà máy: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ nguồn số 04, 05, 06, 07) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Thiết kế: Gồm 03 bể; 01 bể tại Khu nhà ăn (thể tích $11,4 \text{ m}^3$); 01 bể ở Khu văn phòng làm việc tại nhà máy (thể tích $5,0 \text{ m}^3$); 01 bể ở Nhà sữa vôi (thể tích $9,0 \text{ m}^3$); kết cấu các bể: xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải trích từ quá trình xử lý khí thải → Bể gom → Hệ thống bể lọc tro (03 bể) → hệ thống bể lọc tro tinh (02 bể) → Bể chứa nước lọc tro → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bể gom (thể tích $10,0 \text{ m}^3$); hệ thống bể lọc tro (tổng thể tích $1.472,9 \text{ m}^3$); hệ thống bể lọc tro tinh (tổng thể tích 792 m^3); Bể chứa nước lọc tro (thể tích $7,2 \text{ m}^3$).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công suất thiết kế: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải → Bể gom → Bể điều hòa → Bể kỵ khí vật liệu đệm (UAF, gồm 02 bể) → Bể trung gian → Bể kỵ khí (UASB) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 1 → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Hồ Ea Knốp.

- Các hạng mục công trình của Hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm: Bể gom (thể tích $53,8\text{m}^3$); Bể điều hòa (thể tích $2.643,4\text{m}^3$); Bể kỵ khí vật liệu đệm UAF (thể tích $731,3\text{m}^3$); Bể trung gian (thể tích $84,0\text{m}^3$); Bể kỵ khí UASB (thể tích $1620,0\text{m}^3$); Bể sinh học hiếu khí (thể tích $3.985,6\text{m}^3$); Bể lắng 1 (thể tích $320,0\text{m}^3$); Bể keo tụ, tạo bông (thể tích $91,4\text{m}^3$); Bể lắng 2 (thể tích $180,0\text{m}^3$); Bể khử trùng (thể tích $32,2\text{m}^3$)

- Kết cấu các bể xử lý: Xây dựng bằng BTCT, chống thấm theo quy định.

- Hóa chất sử dụng: Methanol, PAC, NaOH, Ure, NPK, Clorin, Polyme Cation, Polyme Anion (hoặc các hóa chất khác tương đương để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phân A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

- Camera theo dõi: Đã lắp 02 camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) xác nhận việc kết nối, truyền số liệu quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải tại Công văn số 1102/STNMT-MT ngày 08/04/2024).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trang bị đầy đủ thiết bị dự phòng (bơm dự phòng, máy thổi khí...) để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố nhằm đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn vận hành ổn định.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải, nhân viên vận hành phải được đào tạo, đảm bảo nắm rõ quy trình vận hành hệ thống.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình xử lý nước thải để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, Nhà máy phải tạm dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải, bơm toàn bộ nước thải trong các bể của hệ thống xử lý nước thải sang hồ sự cố (có lót bạt HDPE, dung tích 2.758,0m³) để khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, thực hiện bơm nước thải từ hồ sự cố về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả nước thải ra Hồ Ea Knốp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk để theo dõi, giám sát. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Công ty Cổ phần mía đường 333 chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01, công suất thiết kế 40 tấn hơi/giờ (nhiên liệu đốt: bã mía).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02, công suất thiết kế 60 tấn hơi/giờ (nhiên liệu đốt: bã mía).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'):

- Dòng số 01 (Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01): X = 504214; Y = 1415045;
- Dòng số 02 (Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02): X = 504212; Y = 1415052.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 85.000 m³/giờ;
- Dòng số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 179.000 m³/giờ;

2.3. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 01: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ khi lò hơi hoạt động.
- Dòng số 02: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ khi lò hơi hoạt động

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Hệ số K_p 0,8, K_v =1,0 như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		

2	Nhiệt độ	mg/Nm ³	-	03 lần/mùa vụ	Đã lắp đặt
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
4	CO	mg/Nm ³	800		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400		
6	NO _x	mg/Nm ³	680		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, Công ty Cổ phần mía đường 333 có trách nhiệm áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cấp nhiệt cho lò hơi, công suất thiết kế 40 tấn hơi/giờ được thu gom theo đường ống riêng về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống khói thải số 01.

Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cấp nhiệt cho lò hơi, công suất thiết kế 60 tấn hơi/giờ được thu gom theo đường ống riêng về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống khói thải số 02.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom, thoát khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01: 85.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02: 179.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 02 Ống khói (thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 40 tấn/giờ và hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 60 tấn/giờ).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Camera theo dõi: 04 camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk để theo dõi, giám sát (đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk xác nhận việc kết nối, truyền dữ liệu tại Công văn số 253/SNNMT-QLMT ngày 20/3/2025).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng máy móc, thiết bị để thay thế khi hệ thống xử lý bụi, khí thải xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng vận hành lò hơi không có phát sinh bụi, khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa lò hơi vào vận hành lại sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng vận hành lò hơi có phát sinh bụi, khí thải để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời. Chỉ đưa lò hơi vào vận hành lại sau khi đã khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xả khí thải của cơ sở.

3.4. Duy trì hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường

3.3. Công ty Cổ phần mía đường 333 chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực ép mía;
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực chế luyện;
- Nguồn số 03: Hoạt động của lò hơi công suất 40 tấn/giờ;
- Nguồn số 04: Hoạt động của lò hơi công suất 60 tấn/giờ;
- Nguồn số 05: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'):

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 504280; Y = 1415566;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 504199; Y = 1415530;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 504214; Y = 1415045
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 504212; Y = 1415052;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 504203; Y = 1415295.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	03 lần trong mùa vụ sản xuất	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	03 lần trong mùa vụ sản xuất	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Đối với các nguồn phát sinh độ rung lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu nhằm bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3.1 và mục 3.2 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị, đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị khi xuống cấp có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng
01	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	kg/năm	20
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	kg/năm	30
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	kg/năm	1.500
04	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	kg/năm	2.500
05	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	kg/năm	4.000
06	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	kg/năm	1.400
07	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	kg/năm	6.000
08	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	19 05 03	kg/năm	150

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
01	Bã mía	Tấn/ngày.đêm	199.500
02	Bã bùn	Tấn/ngày.đêm	37.240
03	Tro mía	Tấn/ngày.đêm	6.650
04	Mật rỉ	Tấn/ngày.đêm	29.925

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
01	Chất thải không có khả năng tái chế (vỏ trái cây, thực phẩm, thức ăn thừa ...)	35
02	Chất thải có khả năng tái chế (Giấy các loại; vỏ chai nhựa; vỏ chai bằng thủy tinh, vật liệu kim loại khác)	15

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí khoảng 22 thùng chứa (loại 220 lít, có nắp đậy) được dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 56 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao quanh và mái che, nền xi măng chống thấm; có dán biển cảnh báo theo quy định.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định (hiện nay đang hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và xây dựng An Sinh), tần suất thu gom 02 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu vực lưu chứa:

- Sân phơi bùn diện tích 384 m² để lưu chứa tạm thời tro mía.
- Nhà lưu chứa bã mía có diện tích là 1.980m², kết cấu nhà cấp 4, mái tôn, có tường bao quang.
- Bồn chứa mật rỉ: 04 bồn (Gồm: 01 bồn dung tích 2.900m³; 01 bồn dung tích 6.000m³; 02 bồn dung tích 500m³); kết cấu bằng thép không rỉ.

2.2.2. Biện pháp xử lý:

- Đối bã bùn và tro mía: Được thu gom và lưu chứa tại sân phơi tro để lưu chứa tạm thời, sau đó bán cho tổ chức, cá nhân có chức năng thu mua để làm nhiên liệu sản xuất.
- Đối với bã mía, bã bùn: bã mía, bã bùn phát sinh trong quá trình ép mía và sau quá trình xử lý nước thải được thu gom và phơi khô làm nhiên liệu cho quá trình cấp nhiệt lò hơi, bã mía dư sau quá trình đốt cấp nhiệt lò hơi sẽ được tận dụng bán cho các đơn vị có nhu cầu.
- Đối với mật rỉ: Thu gom bằng băng chuyền và được vận chuyển bằng xe tải về các bể chứa sau đó sẽ bán cho các đơn vị có nhu cầu để sản xuất mì chính hoặc cồn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Gồm có 12 thùng chứa loại 5-15 lít (đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn và khu vực nhà ở công nhân) và 09 thùng chứa có nắp đậy loại 120 lít (đặt tại khu tập kết chất thải sinh hoạt).
- Biện pháp xử lý: Bố trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt gần khu vực cổng nhà máy để thuận lợi cho xe rác vào thu gom, vận chuyển đi xử lý. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định (hiện đang hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường đô thị Ea Kar), tần suất thu gom là 2 lần/tuần.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 26, Điều 33 và Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình sản xuất.

3. Công ty Cổ phần Mía đường 333 có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại và lưu chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định của pháp luật có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn điện, an toàn hóa chất, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.